BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (CPEIR) – GIAI ĐOẠN 2010-2020 – BỘ CÔNG THƯƠNG

1. Giới thiệu chung

Bộ Công Thương (BCT) là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công nghiệp và thương mại, bao gồm các ngành, lĩnh vực: điện, than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo và hóa học; công nghiệp chất và vật liệu nổ, công nghiệp cơ khí, luyện kim, khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp môi trường, công nghiệp công nghệ cao; cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khuyến công; thương mại trong nước; xuất nhập khẩu, thương mại biên giới; phát triển thị trường nước ngoài; quản lý thị trường; sự thăng tiến; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phòng vệ thương mại; và các dịch vụ công được ủy quyền khác.

Nhiệm vụ và chức năng của Bộ Công Thương được quy định tại Nghị định số 87/2017 / NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm soạn thảo luật, nghị quyết, nghị định, chính sách và kế hoạch, chương trình trình cấp có thẩm quyền. các cơ quan, ban hành các thông tư hướng dẫn và các chính sách khác theo thẩm quyền và tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ. Ngoài ra, Bộ Công Thương được giao trách nhiệm quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị khác theo quy định của pháp luật.

Các hoạt động ứng phó với BĐKH của BCT chủ yếu về lĩnh vực giảm thiểu BĐKH và tiết kiệm năng lượng. Trong lĩnh vực năng lượng bao gồm điện, than, dầu và khí đốt, năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các năng lượng khác, nhiệm vụ của BCT đã được xác định tại Điều 2 (Khoản 6) của Nghị định. Trong đó, BCT chịu trách nhiệm thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và khai thác các nguồn năng lượng mới thân thiện với môi trường.

Về các hoạt động chính trong ứng phó với BĐKH, BCT đã tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng hiệu quả (VNEEP) theo 3 giai đoạn: giai đoạn 2016-2010 (VNEEP1), 2012-2015 (VNEEP 2) và 2019 -2030 (VNEEP 3). VNEEP triển khai đồng bộ các hoạt động trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thể hiện cam kết của các cấp chính quyền, hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đối với sử dụng năng lượng hiệu quả nói riêng và ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường nói chung. Cụ thể, BCT đã hoàn thành các hoạt động chính sau:

1. Thực hiện các sáng kiến, giải pháp tiết kiệm năng lượng tiêu thụ trong các tiểu ngành, khu công nghiệp;
2. Giảm tổn thất điện năng và tiêu thụ năng lượng trung bình cho các ngành /tiểu ngành công nghiệp.
3. Giới thiệu hệ thống quản lý năng lượng hiện đại
4. Cung cấp các hoạt động đào tạo, phổ biến về sử dụng năng lượng hiệu quả trong sản xuất và tiêu dùng trong nước;
5. Cung cấp chứng chỉ tuân thủ tốt
6. Xây dựng trung tâm dữ liệu năng lượng cho Việt Nam.

2. Tổng ngân sách dành cho biến đổi khí hậu

a) Tổng ngân sách dành cho BĐKH giai đoạn 2010 – 2020.

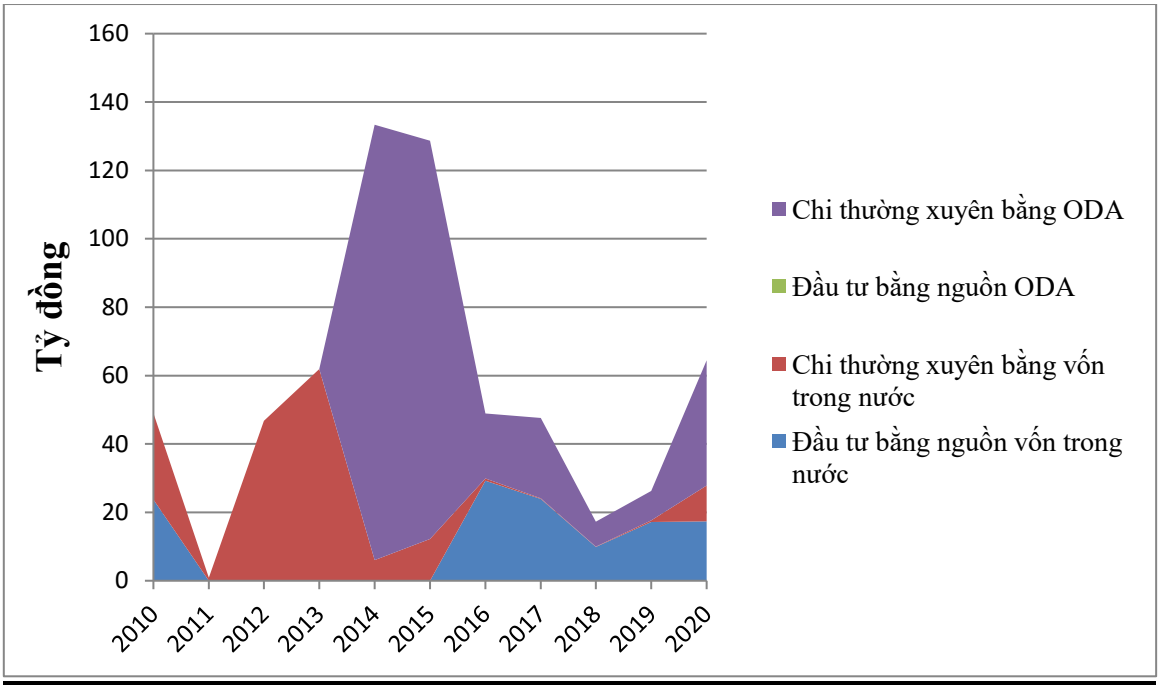

Hình 1: Tổng chi tiêu cho BĐKH của Bộ Công thương – bao gồm cả chi đầu tư, chi thường xuyên từ nguồn trong nước và ODA (giá cố định năm 2020)

Hạn chế về số liệu: Bộ số liệu của BCT được tổng hợp từ bộ số liệu của đợt Đánh giá chi tiêu và đầu tư công cho BĐKH (CPEIR) giai đoạn trước (2010-2013) và đợt này (được thu thập theo đề nghị của Bộ KH&ĐT tại Công văn số 8425/BKHDT-KHGDTNMT ngày 12/11/2019). Việc phân tích dữ liệu cần lưu ý những điểm sau đây:

- Cả dữ liệu chi đầu tư và chi thường xuyên đều do các cơ quan được phân công thu thập có chọn lọc từ rất nhiều các dự án đầu tư và nhiệm vụ chi thường xuyên. Do đó, một số hoạt động khác có thể có liên quan đến BĐKH ở một chừng mực nhất định nhưng không được đưa vào phân tích do trong quá trình thu thập thông tin, đơn vị thu thập cho rằng chúng không liên quan.

- Bộ dữ liệu về chi đầu tư giai đoạn 2010-2013 cho thấy chỉ có rất ít dự án liên quan trong năm 2010. Không có số liệu về chi đầu tư từ năm 201 đến năm 2013 nhưng không rõ nguyên nhân.

- Tổng chi đầu tư và chi thường xuyên hàng năm chỉ là tổng của mức cho các dự án và nhiệm vụ chi thường xuyên đã được lựa chọn, chứ không phải tổng chi ngân sách hàng năm của cả Bộ.

Từ những số liệu đã thu thập được có thể rút ra những nhận xét như sau:

- Mức chi đầu tư trung bình cho BĐKH là 11 tỉ đồng/năm và chi thường xuyên là 46 tỉ đồng/năm, do chi thường xuyên từ nguồn ODA chiếm một tỉ trọng lớn trong tổng ngân sách chi thường xuyên. Chi đầu tư trong cả thời kỳ chỉ từ nguồn ngân sách nội địa, không có ODA. Ngân sách chi đầu tư cho BĐKH cao nhất là năm 2016 (gần 30 tỉ đồng), và thấp nhất là năm 2018 (9,8 tỉ đồng). Trong giai đoạn 2014 – 2015, không có các dự án chuyển tiếp về BĐKH vì một số dự án đã được phê duyệt trước đó nhưng chưa xác định được nguồn vốn trong hai năm này. Năm 2016, Bộ được phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn mới. Nhờ đó, các dự án đầu tư đề xuất mới mới có cơ sở pháp lý để thực hiện. Năm 2020 là năm kết thúc kế hoạch đầu tư trung hạn nên không có dự án mới được đề xuất. Bộ chỉ thực hiện nốt các dự án dở dang, được chuyển tiếp từ các năm 2018, 2019 sang 2020.

- Ngân sách chi thường xuyên cho BĐKH khá lớn trong một số năm, nhưng lại giả mạnh trong những năm khác. Ngân sách cho BĐKH lớn nhất là năm 2014 (133 tỉ đồng, trong đó ngân sách chi thường xuyên từ nguồn ODA còn lớn hơn cả ngân sách chi đầu tư của bất kỳ năm nào khác trong thời kỳ đánh giá), và thấp nhất là năm 2011 (chưa đến 1 tỉ đồng!).

- Chi thường xuyên trong nước cho BĐKH trung bình đạt 15 tỉ đồng/năm, chiếm 33% tổng chi thường xuyên, trong khi ODA đóng góp đến 31 tỉ đồng/năm, chiếm 67%. Tỉ lệ chi thường xuyên từ nguồn ODA dao động mạnh qua các năm, với mức thấp nhất là 7,3 tỉ đồng năm 2018 (loại trừ những năm không có dữ liệu về ODA), và cao nhất lên đến 37 tỉ đồng năm 2020. Chỉ tính riêng Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030 (VNEEP3), dự toán ngân sách năm 2020 đã là 37.400 tỉ đồng (trong đó, nội địa 10 tỉ và ODA 27.400 tỉ), 100% ngân sách được chi cho mục đích Giảm thiểu tác động của BĐKH.

Bảng 1. Tổng chi ngân sách cho BĐKH của Bộ Công thương (tính theo giá năm 2020)

Đơn vị: Tỉ đồng

	Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước	Đầu tư bằng nguồn ODA	Chi thường xuyên bằng vốn trong nước	Chi thường xuyên bằng ODA
2010	23,751	0	25,268	0
2011	0	0	0,857	0
2012	0	0	46,780	0
2013	0	0	61,906	0
2014	0	0	6,065	127,291
2015	0	0	12,180	116,525
2016	29,253	0	0,674	18,972
2017	23,927	0	0,137	23,577
2018	9,836	0	0,135	7,300
2019	17,213	0	0,399	8,638
2020	17,400	0	10,478	36,566

b) Tổng chi ngân sách cho BĐKH trong tổng chi ngân sách của Bộ, giai đoạn 2010 – 2020.

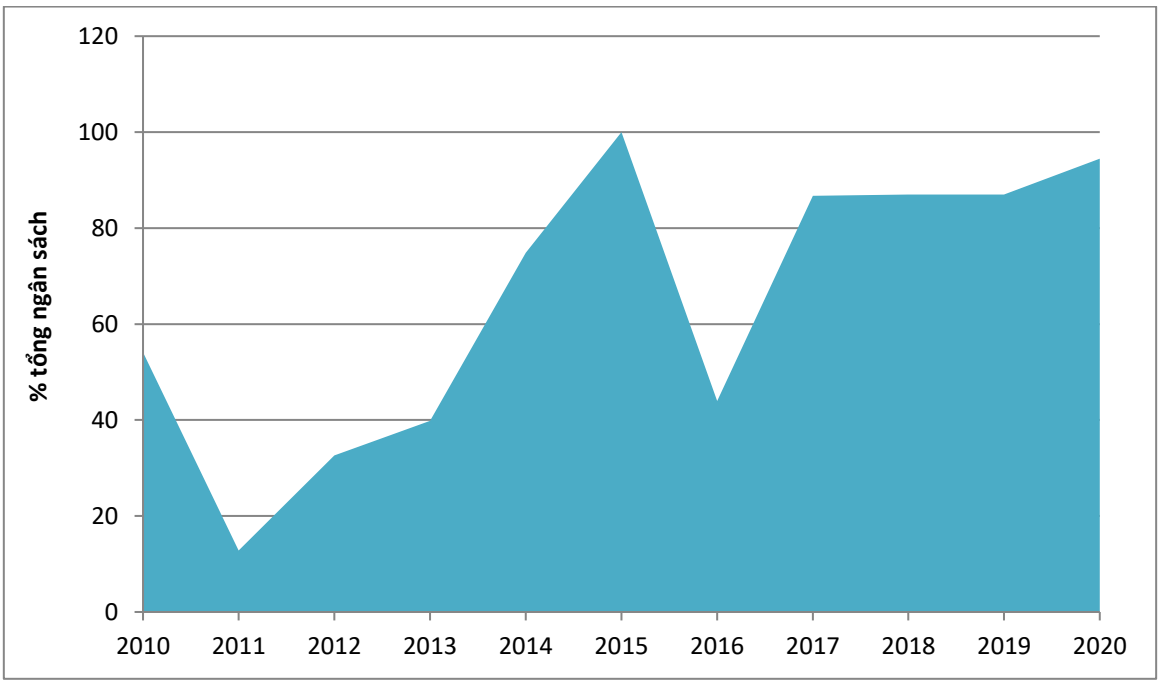

Hình 2: Tỉ trọng chi ngân sách cho BĐKH trong tổng chi ngân sách của Bộ, giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)

- Hình trên cho thấy ngân sách cho BĐKH biến động rất lớn qua các năm. Năm 2011, danh mục các dự án liên quan đến BĐKH ít nhất, do đó tổng chi cho BĐKH cũng chỉ chiếm một tỉ trọng khiêm tốn là 12,8% ngân sách của tất cả các dự án. Trái lại, trong những năm như 2015 và 2020, danh mục dự án lại gần như hoặc toàn toàn liên quan đến BĐKH, khiến tỉ trọng chi cho BĐKH lên đến trên 85% từ năm 2015 đến nay (trừ năm 2016). Một lần nữa, cần phân tích thận trọng các tỉ trọng này vì khái niệm "tổng chi ngân sách của Bộ" ở đây chỉ là tổng mức chi cho tất cả các dự án được chọn đưa vào phân tích ở đây. Vì thế, số phần trăm trong hình vẽ này cần được hiểu là tổng kinh phí dành cho tất cả các dự án có liên quan đến BĐKH đã được thu thập đưa vào báo cáo, và nó cao hơn nhiều so với tỉ trọng thực tế của chi cho BĐKH trong chi ngân sách của BCT[1].

Bảng 2: Chi tiêu cho BĐKH so với tổng chi ngân sách của Bộ

	Tổng ngân sách cho BĐKH (tỉ đồng)	Tổng chi ngân sách của Bộ (tỉ đồng)	% trong tổng chi ngân sách
2010	49,019	90,64	54,08
2011	0,857	6,69	12,81
2012	46,78	143,44	32,61
2013	61,906	155,41	39,83
2014	133,356	178,09	74,88
2015	128,705	128,705	100,00
2016	48,899	111,17	43,99
2017	47,641	54,92	86,75
2018	17,271	19,85	87,01
2019	26,25	30,17	87,01
2020	64,444	68,24	94,44

3. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, theo mục đích chi

a) Phân bổ loại dự án cho "thích ứng", "giảm thiểu" hoặc cho cả "thích ứng" và "giảm thiểu"

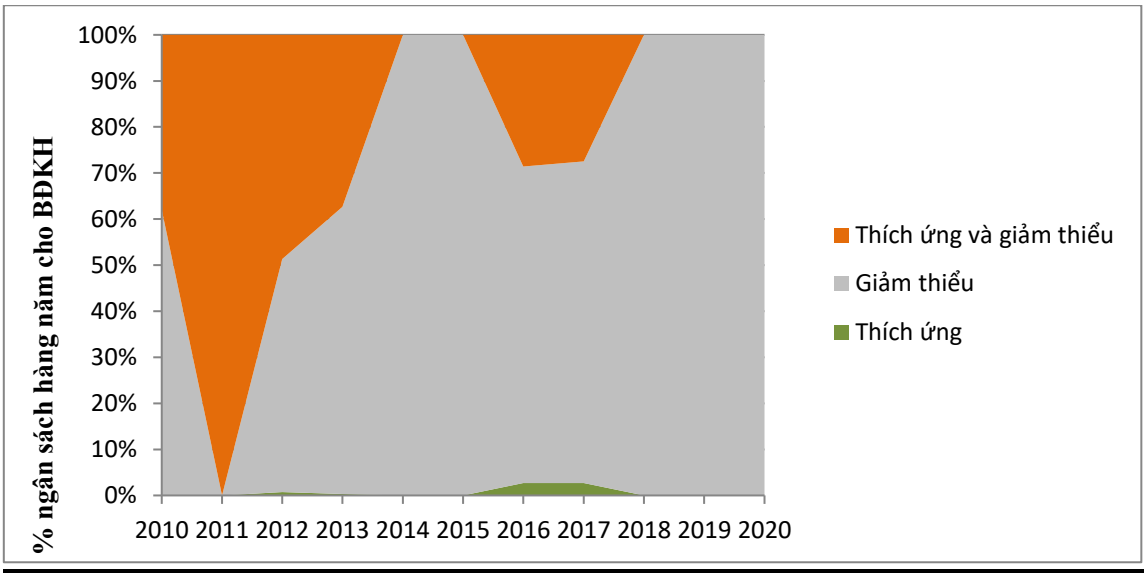

Hình 3: Phân bổ chi tiêu công cho BĐKH giữa các mục đích chi, bao gồm: Thích ứng, Giảm thiểu và Kết hợp cả thích ứng và giảm thiểu

[1] Thí dụ năm 2015, không có chi đầu tư cho BĐKH, vì thế tổng chi ngân sách "của Bộ" chỉ bằng tổng ngân sách chi thường xuyên được dự toán cho các hoạt động, nhiệm vụ về BĐKH trong năm đó, khiến tỉ trọng tính được lên đến 100% chi tiêu là cho BĐKH. Trên thực tế, điều đó chỉ có nghĩa là tất cả các dự án đầu tư của Bộ trong năm này đều cho các mục đích không phải BĐKH.

- Chi cho mục đích Giảm thiểu chiếm đại đa số ngân sách cho BĐKH giai đoạn 2014-2020, với tỉ trọng lên đến 84,7%. ĐIển hình trong những năm như 2014-2015 và 2018-2020, 100% chi tiêu công về BĐKHở BCT đều dành cho mục đích này.
- Chiếm tỉ trọng lớn thứ hai trong ngân sách dành cho BĐKH của Bộ là chi cho mục đích Kết hợp giữa Thích ứng và Giảm thiểu, chiếm đến 15%. Vì thế, tỉ trọng chi cho mục đích Thích ứng còn rất ít, chỉ tương đương 0,5%. ĐỐi chiếu với chức năng, nhiệm vụ của BCT, vì Bộ chịu trách nhiệm về xây dựng phong cách sống mới gắn voeis tiêu dung xanh và tiết kiệm sử dụng năng lượng nên các hoạt động ứng phó với BĐKH của Bộ cũng liên quan nhiều hơn đến mục đích Giảm thiểu.
- Các dự án/hoạt động về Giảm thiểu được tài trợ từ cả ngân sách chi đầu tư và chi thường xuyên, trong khi chỉ có một ít dự án Thích ứng và Kết hợp là được chi trả duy nhất bằng ngân sách đầu tư.

Bảng 3: Chi tiêu cho BĐKH, phân theo các mục đích Thích ứng, Giảm thiểu và Kết hợp

	Thích ứng		Giảm thiểu		Kết hợp	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
2010	0	0,0	30,377	62,0	18,641	38,0
2011	0	0,0	0	0,0	0,857	100,0
2012	0,322	0,7	23,684	50,6	22,773	48,7
2013	0,205	0,3	38,586	62,3	23,115	37,3
2014	0	0,0	133,356	100,0	0	0,0
2015	0	0,0	128,705	100,0	0	0,0
2016	1,326	2,7	33,61	68,7	13,963	28,6
2017	1,302	2,7	33,242	69,8	13,097	27,5
2018	0	0,0	17,272	100,0	0	0,0
2019	0	0,0	26,251	100,0	0	0,0
2020	0	0,0	64,445	100,0	0	0,0

4. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, phân theo các nội dung chi

a) Phân bổ tổng ngân sách cho BĐKH giữa các trụ cột:

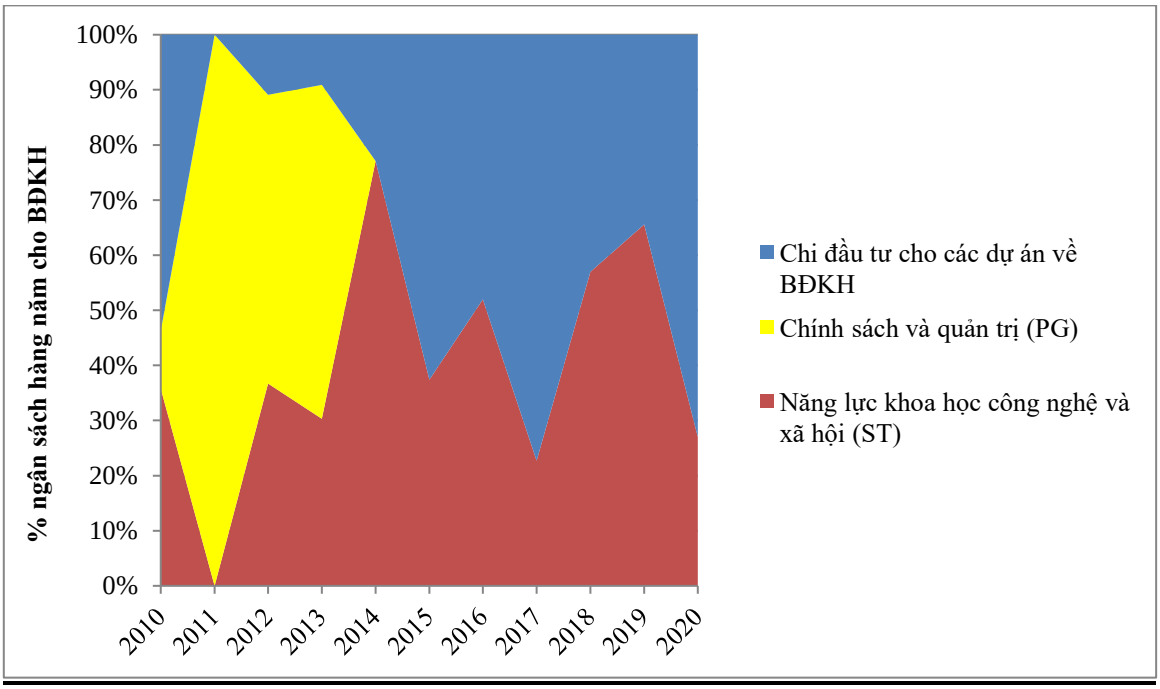

Hình 4: Phân bổ chi tiêu công cho BĐKH giữa các trụ cột chi đầu tư cho các dự án về BĐKH (CCD) và chi thường xuyên cho Năng lực khoa học công nghệ và xã hội (ST) và chính sách và quản trị điều hành (PG)

- Ngân sách chi cho BĐKH thời kỳ 2010-2020 tập trung chủ yếu vào các hạng mục trong trụ cột ST và CCD. Tính trung bình, ST chiếm gần 46% tổng chi ngân sách BĐKH trong thời kỳ này (trong đó có bốn dự án ST lớn trong các lĩnh vực chuyển đổi các bon thấp, giảm phát thải khí nhà kính và tiết kiệm năng lượng).
- CCD là trụ cột lớn thứ hai, chiếm 44% tổng chi ngân sách cho BĐKH trong thời kỳ này. Cả dự án/hoạt động CCD và ST đều được tài trợ từ cả hai nguồn chi đầu tư và chi thường xuyên. Tuy nhiên, dự án CCD lớn duy nhất – Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030 (VNEEP3) được cấp kinh phí từ ngân sách chi thường xuyên năm 2020 đã đưa tỉ trọng chi cho hạng mục CCD trong năm này tăng lên đến 100%.

Bảng 4: Phân loại chi tiêu theo ST, PG và CCD

	ST		PG		CCD	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng
2010	17,555	35,8	5,157	10,5	26,306	53,7
2011	0	0,0	0,857	100,0	0	0,0
2012	17,168	36,7	24,524	52,4	5,087	10,9
2013	18,77	30,3	37,471	60,5	5,664	9,1
2014	102,814	77,1	0	0,0	30,542	22,9
2015	48,134	37,4	0	0,0	80,571	62,6
2016	25,416	52,0	0	0,0	23,483	48,0
2017	10,829	22,7	0	0,0	36,812	77,3
2018	9,836	57,0	0	0,0	7,435	43,0
2019	17,213	65,6	0	0,0	9,038	34,4
2020	17,4	27,0	0	0,0	47,045	73,0

b) Phân bổ cho các nhiệm vụ chi đầu tư thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu (CCD)

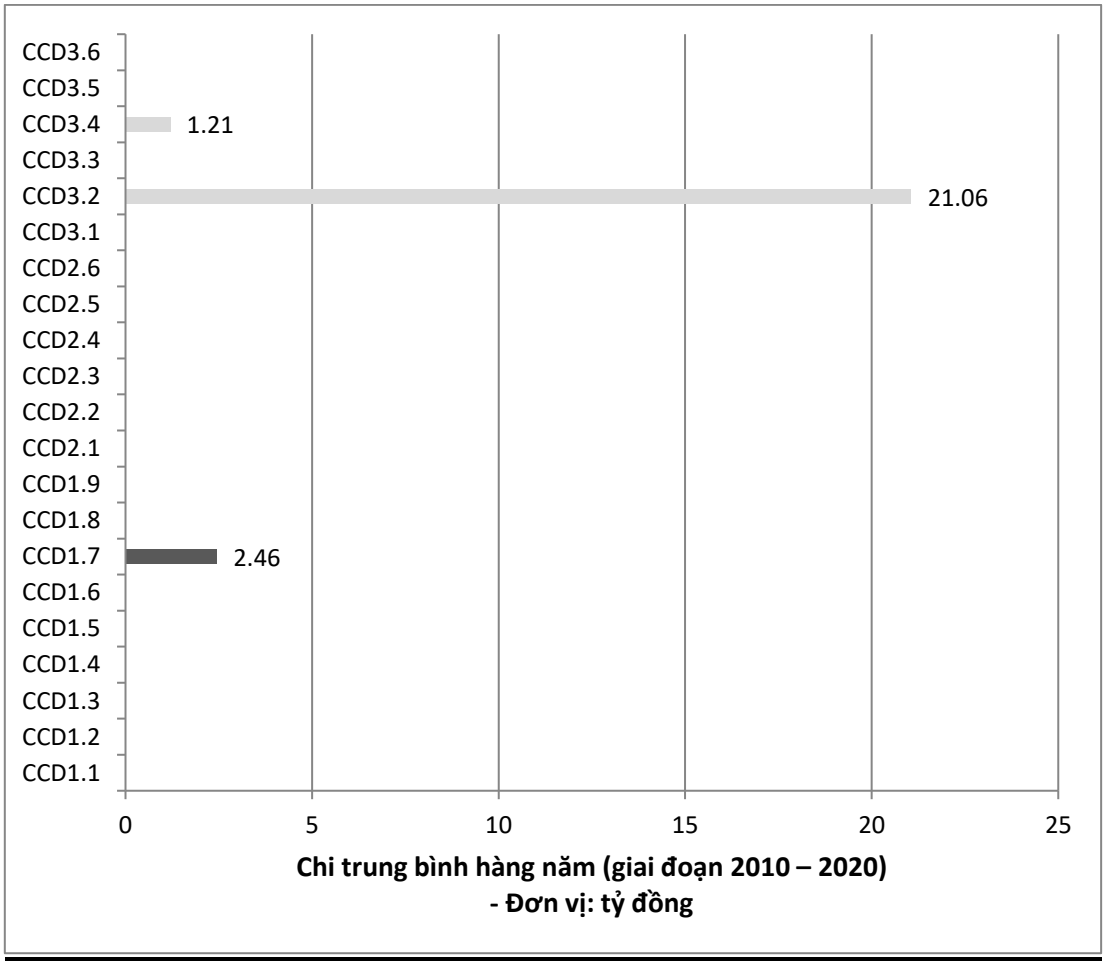

Hình 5: Phân bổ chi tiêu công về biến đổi khí hậu cho nhiệm vụ CCD

- Chi tiêu công cho CCD tại BCT tập trung vào ba hạng mục như sau.
- Trọng tâm chính của chi cho BĐKH từ năm 2010 đến 2020 là CCD3.2 (Hiệu quả năng lượng) chiếm khoảng 85% tổng ngân sách dành cho CCD. Đứng sau CCD 3.2 là Phát triển rừng (CCD1.7) chiếm 10% và Công nghiệp và thương mại (CCD3.4) chiếm 5%.

Bảng 5: Chi tiêu công cho trụ cột CCD về BĐKH

CCD1.1	0	CCD1.8	0	CCD2.6	0
CCD1.2	0	CCD1.9	0	CCD3.1	0
CCD1.3	0	CCD2.1	0	CCD3.2	21,06
CCD1.4	0	CCD2.2	0	CCD3.3	0
CCD1.5	0	CCD2.3	0	CCD3.4	1,21
CCD1.6	0	CCD2.4	0	CCD3.5	0
CCD1.7	2,46	CCD2.5	0	CCD3.6	0

c) Phân bổ cho nhiệm vụ ST và PG

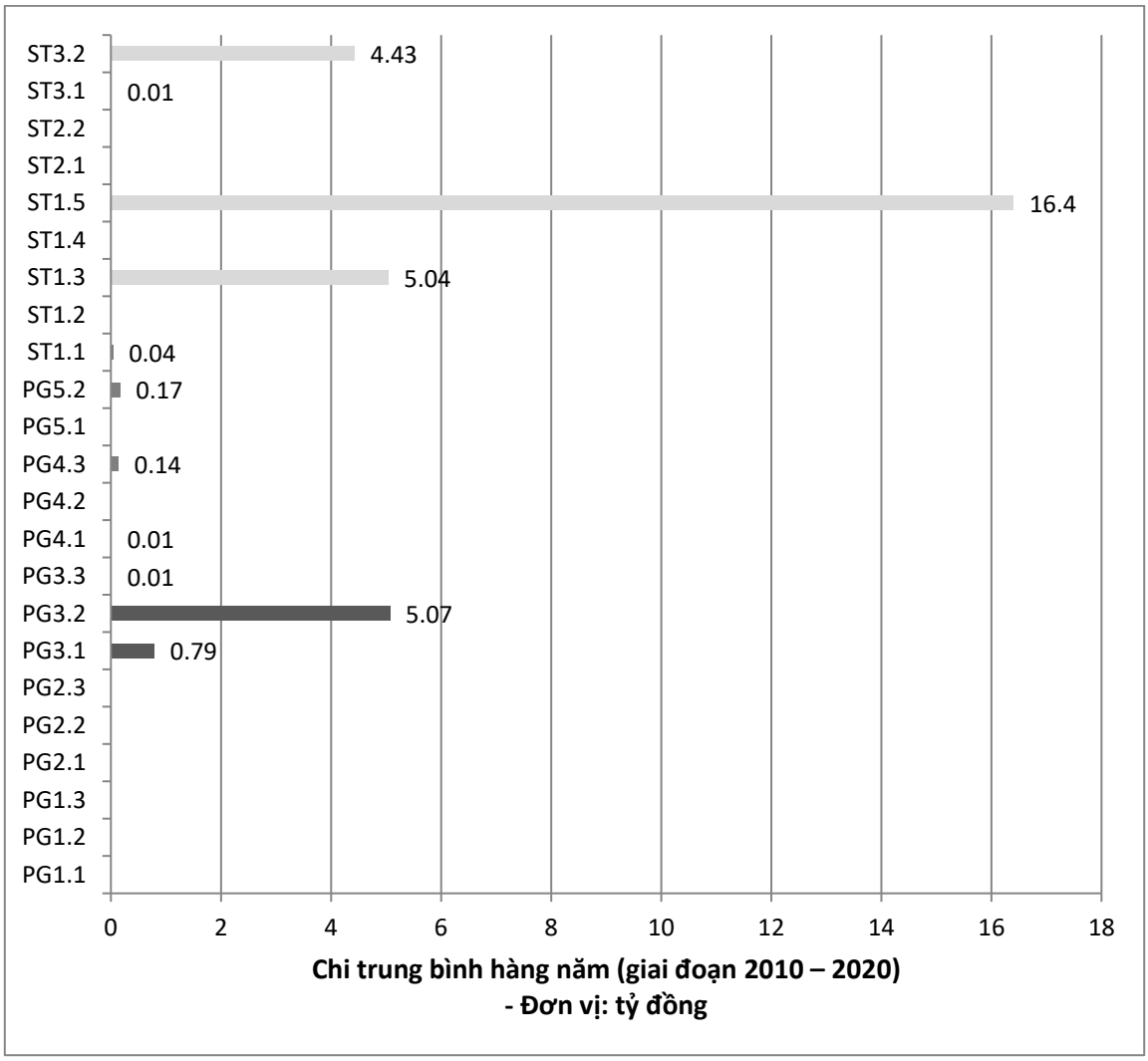

Hình 6: Chi tiêu công cho BĐKH cho trụ cột ST và PG

- Mục tiêu chính trong chi ngân sách BĐKH cho các trục cột ST và PG giai đoạn 2010 - 2020 là cho Công nghệ cho hiệu quả năng lượng và phát thải khí nhà kính thấp (ST1.5) chiếm 51% tổng ngân sách dành cho ST và PG. Đánh giá tác động của BĐKH (PG3.2) và Củng cố tài nguyên sinh học và nguồn gen (ST1.3) đều chiếm tỉ trọng 16% như nhau, Nâng cao năng lực của toàn thể cộng đồng để ứng phó với BĐKH (ST 3.2) 14%, và Xây dựng Kế hoạch Hành động (PG 3.1) 2%.

- Một khoản ngân sách rất nhỏ (trung bình dưới 0.5 tỉ cho một dự án hoặc nhiệm vụ) được chi cho các nhiệm vụ Quản lí hiệu quả và kết hợp các nguồn vốn trong và ngoài nước (PG5.2 Các công cụ pháp lí vừa thích ứng vừa giảm thiểu (PG 4.3), Xây dựng thông tin và cơ sở dữ liệu (ST1.1). Gộp chung lại, tất cả các dự án và nhiệm vụ qui mô nhỏ này chỉ chiếm 1% tổng chi ngân sách cho ST và PG của BCT.

Bảng 6: Chi tiêu công cho trụ cột ST và PG trong BĐKH

PG1.1	0	PG3.3	0,01	ST1.3	5,04
PG1.2	0	PG4.1	0,01	ST1.4	0
PG1.3	0	PG4.2	0	ST1.5	16,40
PG2.1	0	PG4.3	0,14	ST2.1	0
PG2.2	0	PG5.1	0	ST2.2	0
PG2.3	0	PG5.2	0,17	ST3.1	0,01
PG3.1	0,79	ST1.1	0,04	ST3.2	4,43
PG3.2	5,07	ST1.2	0		

5. Chi ngân sách từ nguồn vốn ODA

Đóng góp của ODA vào ngân sách dành cho BĐKH (trung bình giai đoạn 2010 –2020):	54,2 %
Năm dự án/hoạt động có đóng góp lớn nhất của ODA vào ứng phó BĐKH: 1. Dự án "Thúc đẩy hiệu suất năng lượng trong công nghiệp thông qua tối ưu hóa hệ thống và tiêu chuẩn quản lý năng lượng tại Việt Nam" (2014-2015, 35,6%) 2. Chương trình MTQG về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2012 - 2015 (VNEEP2) và 2020 (VNEEP 3), 29,5%) 3. Dự án " Nâng cao năng lực cho các ngành công nghiệp và thương mại Việt Nam nhằm kiểm soát phát thải khí nhà kính và tăng cường khả năng thích ứng với BĐKH" (2014-2016, 11,5%) 4. Dự án "Thúc đẩy việc sử dụng và vận hành nồi hơi công nghiệp hiệu quả năng lượng tại Việt Nam" (2015-2020, 10,1%) 5. Dự án tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn (2014, 5.5%)	

- Dự án ngoại lệ "Tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn" luôn đứng đầu khi xét về mọi tiêu chí. Đây cũng là dự án ODA lớn nhất trong 11 năm qua. CÙng với dự án ODA lớn thứ hai – VNEEP 2 - chúng đã chiếm đến 35,6% tổng vốn ODA dành cho BĐKH của Bộ.
- Mặc dù các dự án ODA khác không thể so sánh với hai dự án lớn nhất này về quy mô vốn, chúng vẫn cho thấy trọng tâm rõ ràng của BCT trong hoạt động ứng phó với BĐKH của Bộ, đó là lĩnh vực tiêu dùng năng lượng sạch và kiểm soát phát thải khí nhà kính.

6. Các công cụ lập kế hoạch và chính sách

Công cụ	Có (√) hoặc Không (X)
Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH	X
Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh	√
Kế hoạch thực hiện Thoả thuận Paris	X
Khác: Không có	

<u>Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh (xem [bảng 6 chương 1] về trách nhiệm của các Bộ ngành trung ương)</u>

Quyết định số 13443/QĐ-BCT ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng BCT về thực hiện kế hoạch hành động về tang trưởng xanh trong ngành Công thương, giai đoạn 2015-2020 đặt ra những chỉ tiêu sau đây:

Các mục tiêu giảm phát thải trong toàn ngành:

+ Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực công thương từ 8 - 10% so với mức năm 2010;
+ Giảm tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm từ 1 - 1,5% / năm.

Mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong một số lĩnh vực:

+ Giảm phát thải khí nhà kính trong các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than từ 10% đến 20% so với phương án phát triển bình thường. Trong đó, tỷ lệ cam kết tự nguyện là 10%, tỷ lệ phấn đấu thêm có hỗ trợ quốc tế là 10%;
+ Giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực sản xuất phân bón hóa học từ 9% đến 15% so với phương án phát triển bình thường. Trong đó, tỷ lệ cam kết tự nguyện khoảng 9%, mức phấn đấu với sự hỗ trợ của quốc tế là 6%;
+ Giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực sản xuất thép: từ 10% đến 20% so với phương án phát triển thông thường. Trong đó, tỷ lệ cam kết tự nguyện khoảng 10%, tỷ lệ phấn đấu thêm có hỗ trợ quốc tế là 10%.

Xanh hóa sản xuất: Tái cơ cấu, điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp phù hợp với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; đẩy mạnh áp dụng sản xuất sạch hơn, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tài nguyên, tích cực đổi mới công nghệ, sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường trong sản xuất công nghiệp; phấn đấu đến năm 2020 đạt được những chỉ tiêu sau:

+ Giá trị sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ xanh trong sản xuất công nghiệp, thương mại đạt 42 - 45%;
+ Tỷ lệ các trường hợp sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường là 80%.
+ Tỷ lệ cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn đạt 50%;
+ Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp hỗ trợ bảo vệ môi trường và làm giàu vốn tự nhiên đạt 3 - 4% tổng giá trị sản xuất công nghiệp.

<u>Kế hoạch thực hiện Thoả thuận Paris (PIPA)</u>

Xem [bảng 8 chương 1] về trách nhiệm được phân công của BCT trong giai đoạn đến năm 2020)